

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	4,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-4.2%	-23.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.20
Z - score (sản xuất)	(Ba1)
2024	Cảnh báo

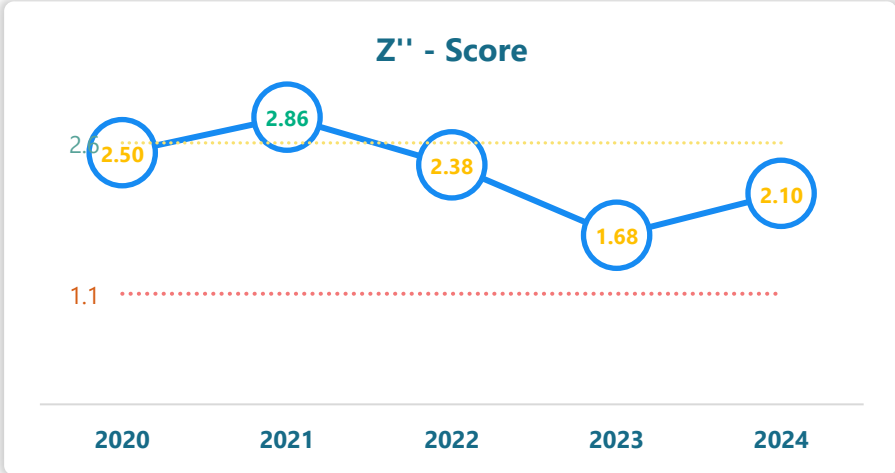
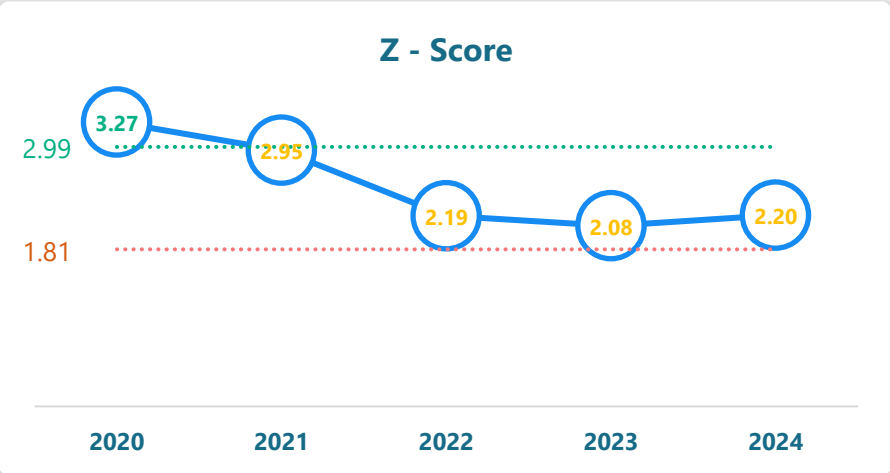
Hệ số nguy cơ phá sản	2.10
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba1)
2024	Cảnh báo

2024	
DT thuần	4,236
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 249
	▼ 5.6%

2024	
LN sau thuế	-58.1
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 42.5
	▼ 274%

2024	
ROE	-4.9%
+/- YoY	▼ 3.6%

2024	
ROA	-2.1%
+/- YoY	▼ 1.5%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.20** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **TAR** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

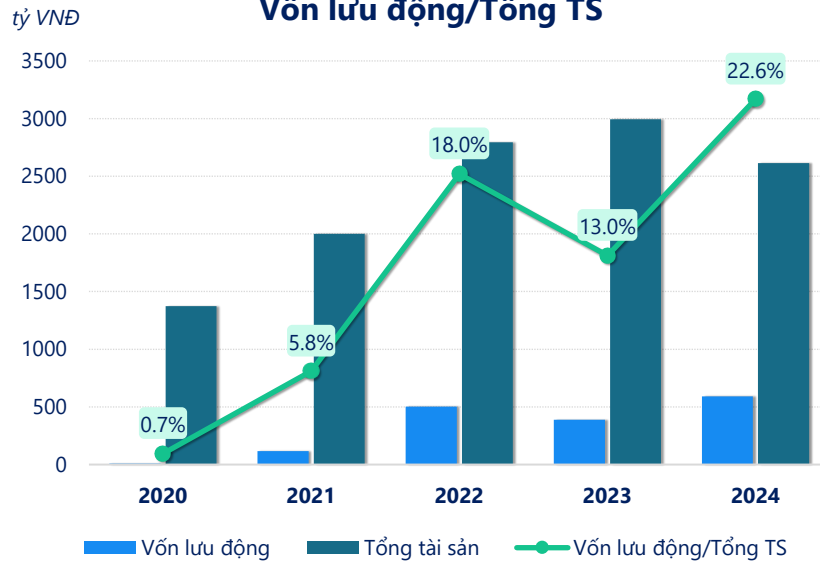
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 2.10** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy **TAR** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Kết quả kinh doanh **TAR** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **4,236** tỷ đồng **giảm 5.55%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 274%** chỉ còn **-58.15** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -4.88% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An (UPCOM: TAR)

Vốn lưu động/Tổng TS

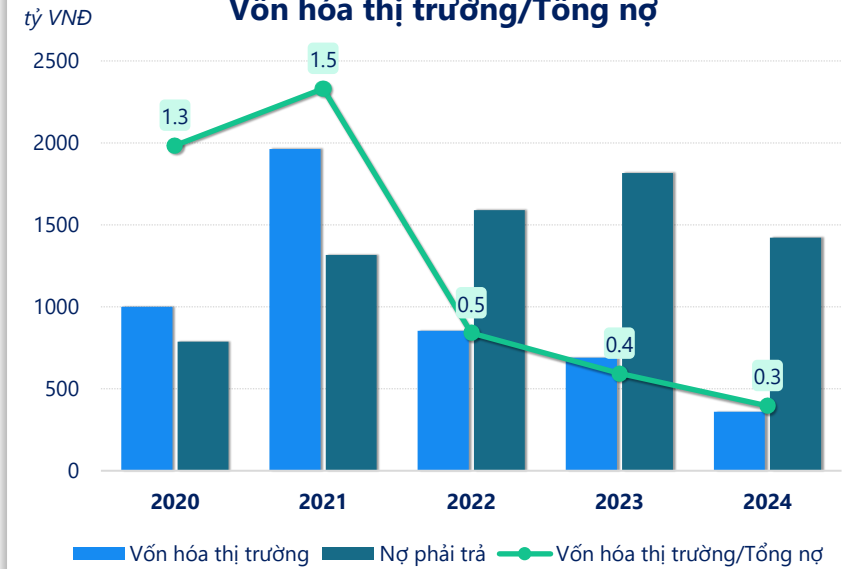


Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

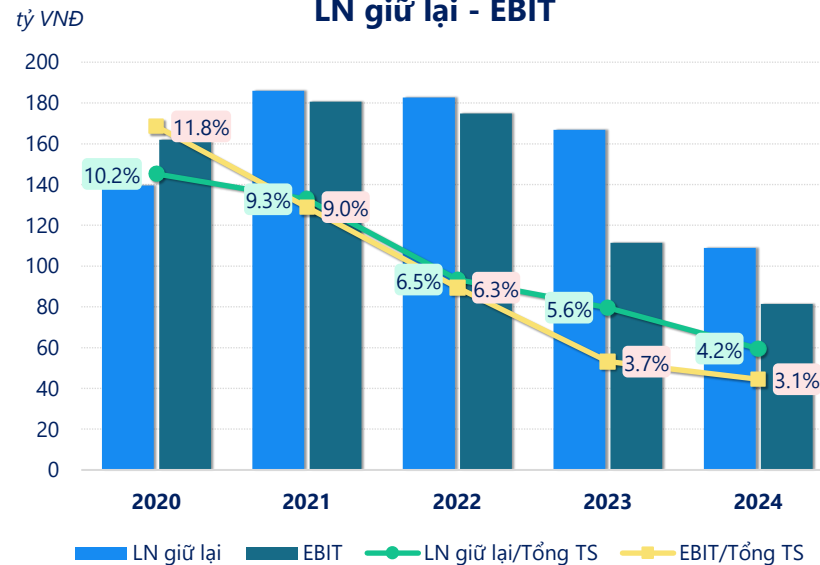
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

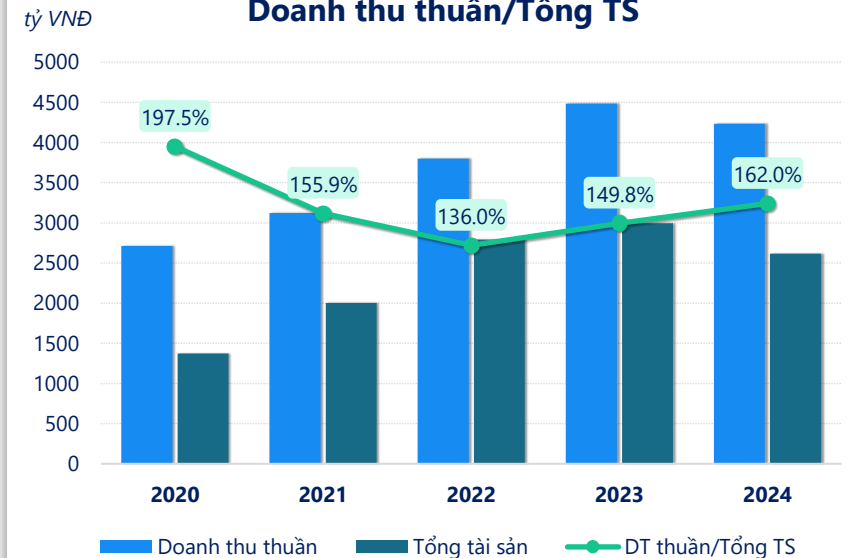
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,622	2,994	-12.4%
Tài sản ngắn hạn	2,016	2,194	-8.1%
Tiền và tương đương tiền	1.63	14.0	-88.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,734	1,076	61.2%
Hàng tồn kho	258	1,078	-76.0%
Tài sản ngắn hạn khác	22.0	25.7	-14.6%
Tài sản dài hạn	606	800	-24.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	581	625	-7.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.44	7.51	-1.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	14.8	164	-91.0%
Tài sản dài hạn khác	2.70	1.89	42.6%
Lợi thế thương mại	-0.11	1.20	-109%
Nợ phải trả	1,424	1,816	-21.6%
Nợ ngắn hạn	1,419	1,806	-21.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,298	1,543	-15.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.11	171	-95.2%
Nợ dài hạn	5.43	9.41	-42.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	4.17	8.35	-50.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,198	1,178	1.6%
Vốn chủ sở hữu	1,198	1,178	1.6%
Vốn điều lệ	783	783	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,713	3,120	3,798	4,485	4,236
Giá vốn hàng bán	2,502	2,831	3,519	4,274	4,122
Lợi nhuận gộp	210	289	279	211	113
Doanh thu HĐTC	2.29	4.13	12.8	14.7	12.2
Chi phí TC	63.1	72.0	92.7	128	133
Chi phí lãi vay	62.5	71.6	89.1	122	129
LN trong công ty LKLD	0.01	0.01	0.00	0.01	-0.02
Chi phí bán hàng	31.3	92.1	98.3	86.2	26.4
Chi phí QLDN	20.6	26.6	20.5	22.6	31.5
LN thuần từ HĐKD	97.4	102	79.8	-11.4	-65.3
Lợi nhuận khác	2.07	6.66	5.89	1.18	17.9
LN trước thuế	99.5	109	85.7	-10.3	-47.4
Lợi nhuận sau thuế	83.6	96.7	75.2	-15.6	-58.1
LNST của CĐ cty mẹ	78.6	88.7	68.2	-15.8	-57.9

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	215	-401	-540	-32.4	95.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-224	-5.16	-159	-120	149
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	16.5	473	624	152	-257
Tiền đầu kỳ	14.3	21.6	89.1	14.2	14.0
Lưu chuyển tiền thuần	7.33	67.5	-75.0	-0.34	-12.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.23	0.00
Tiền cuối kỳ	21.6	89.1	14.2	14.0	1.63